TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM-PT
Ngày 23 tháng 01 năm 2018
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Hợp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hàng Lâm Viên
Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Luyến
- Bà Ngô Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hán Thị Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2017/TLPT- KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Hợp đồng bảo lãnh". Do bản án Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm số 06/2017/KDTM-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐPT ngày 04/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A
Địa chỉ: số 02 đường H, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy H1- Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng A - Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Công ty B
Địa chỉ: Đường 16/4, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Minh H2 - Giám đốc

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Quỹ bảo lãnh L
Địa chỉ: số 30 đường 16/4, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.
Người đại diện theo ủy quyền:Ông Lê Trần Hải Đ1
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho L là ông Nguyễn Huy T1 – Luật sư Công ty C
- Bà Nguyễn Minh H2 và ông Đặng Ngọc M1
Cùng địa chỉ: số 84 đường V, phường S, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VU ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 12 năm 2016, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyên Duy H1 trình bày:

Ngân hàng A (viết tắt là A) và Công ty B (viết tắt là Công ty B) có ký kết các hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 4/11/HĐTD ngày 28-9-2012 vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đích mua, bán kinh doanh xi măng. Số tiền đã trả nợ đến ngày 14-9-2017 là: 537.141.786 đồng. Tổng số tiền phải trả tính đến ngày 14-9-2017 là 970.751.005 đồng, trong đó gốc 529.591.800 đồng, lãi 441.159.205 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số l/4/HĐTD ngày 25-04-2013 vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đích mua, bán kinh doanh xi măng. Số tiền đã trả nợ đến ngày 14-9-2017 là 268.594.250 đồng. Tổng số tiền phải trả tính đến ngày 14-9-2017 là: 77.554.248 đồng, trong đó gốc 46.000.000 đồng, lãi 31.554.248 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số l/5/HĐTD ngày 10-5-2013 vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đích mua, bán kinh doanh xi măng. Số tiền đã trả nợ đến ngày 14-9-2017 là 133.513.833 đồng. Tổng số tiền phải trả đến ngày 14-9-2017 là 123.092.930 đồng, trong đó gốc là 73.000.000 đồng, lãi 50.092.930 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số l/8/HĐTD ngày 29-8-2013 vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, thời hạn vay 05 tháng, mục đích sử dụng tiền vay mua, bán kinh doanh xi măng. Số tiền đã trả nợ đến ngày 14-9-2017 là 0 đồng. Tổng số tiền phải trả đến ngày 14-9-2017 là 279.913.373 đồng, trong đó gốc 200.000.000 đồng, lãi 79.913.373 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số 2/9/HĐTD ngày 12-9-2013 vay số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, thời hạn vay 05 tháng, mục đích sử dụng tiền vay mua, bán kinh doanh xi măng Số tiền đã trả nợ đến ngày 14-9-2017 là 0 đồng. Tổng số tiền phải trả đến ngày 14-9-2017 là 348.840.281 đồng, trong đó gốc 250.000.000 đồng, lãi 98.840.281 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng số l/12/HĐTD ngày 31-12-2013 vay số tiền 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng), lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, lãi suất vay hiện tại là: 9%/năm, thời hạn vay 05 tháng, mục đích sử dụng tiền vay mua, bán kinh doanh xi măng. Số tiền đã trả nợ đến ngày 14-9-2017 là 0 đồng. Tổng số tiền phải trả đến ngày 14-9-2017 là 43.419.825 đồng, trong đó gốc 32.000.000 đồng, lãi 11.419.825 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty B phải trả là 1.843.571.662 đồng, trong đó gốc là 1.130.591.800 đồng, lãi là 712.979.862 đồng.

Tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay gồm có:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 464932 do ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 24-3-2005 cho Công ty B, thông tin

chuyển nhượng ngày 07-8-2013 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P, tỉnh Ninh Thuận xác nhận theo Hợp đồng thế chấp số: l/9/HĐTC ngày 11-9-2013.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 663811 do ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 18-8-2010 cho bà Nguyễn Minh H2 theo hợp đồng thế chấp của bên thứ 3 số: 24/8/DT-HĐTC ngày 24-8-2010.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 663896, số BB 663897, số BB 663898, số BB 663899, số BB 663900 do ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 17-8-2010 cho hộ bà Nguyễn Minh H theo Hợp đồng thế chấp của bên thứ 3 số 06/09/DT-HĐTC ngày 6-9-2010.

- Chứng thư bảo lãnh số 200/CTBL-BLTD ngày 17-10-2012, trị giá 1.000.000.000 đồng do Quỹ bảo lãnh L cấp cho Công ty B.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc:

- Công ty B thanh toán toàn bộ vốn gốc và lãi cho Ngân hàng A với số tiền là 1.843.571.662 đồng, trong đó gốc là 1.130.591.800 đồng, lãi là 712.979.862 đồng.

- Công ty B phải tiếp tục thanh toán phần lãi quá hạn phát sinh theo các hợp đồng tín dụng trên kể từ ngày 15-9-2017 cho đến khi thi hành án xong.

- Quỹ bảo lãnh L thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số nợ gốc là 529.591.800 đồng.

- Tiếp tục duy trì các hợp đồng thế chấp đã ký kết để đảm bảo thi hành án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-4-2017 người đại diện theo pháp luật của Bị đơn bà Nguyễn Minh H2 trình bày:

Công ty B và Ngân hàng A có ký kết các hợp đồng tín dụng như sau:

1.Hợp đồng tín dụng số 4/11/HĐTD ngày 28-9-2012 vay số tiền (nợ gốc) 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

2. Hợp đồng tín dụng số l/4/HĐTD ngày 25-04-2013 vay số tiền (nợ gốc) 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

3. Hợp đồng tín dụng số 1/5/HĐTD ngày 10-5-2013 vay số tiền (nợ gốc) 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

4. Hợp đồng tín dụng số 1/8/HĐTD ngày 29-8-2013 vay số tiền (nợ gốc) 200.000.000 đồng đồng (Hai trăm triệu đồng).

5. Hợp đồng tín dụng số 2/9/HĐTD ngày 12-9-2013 vay số tiền (nợ gốc) 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

6. Hợp đồng tín dụng số l/12/HĐTD ngày 31-12-2013 vay số tiền (nợ gốc) 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).

Tổng cộng 1.982.000.000 (Một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu đồng) để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng. Đến nay Công ty B đã trả bớt số tiền nợ gốc là 851.408.200 đồng và lãi 87.841.669 đồng. Dư nợ gốc còn lại là 1.130591.800 đồng đã chuyển sang nợ quá hạn.

Ngoài ra Công ty B, bà và ông Đặng Ngọc M1 có ký kết các hợp đồng thế chấp đúng như Ngân hàng trình bày.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, Công ty B đồng ý trả số tiền cả

gốc và lãi. Đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp đã ký kết để đảm bảo thi hành án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ bảo lãnh L do ông Lê Trần Hải Đ1 đại diện trình bày:

Quỹ bảo lãnh L (viết tắt là Quỹ bảo lãnh) có phát hành Chứng thư bảo lãnh số 200/CTBL-BLTD ngày 17-10-2012 và ký hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 26/2012/HĐBL-BLTD ngày 17-10- 2012, bên được bảo lãnh là công ty B, số tiền bảo lãnh là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Hợp đồng tín dụng được bảo lãnh là hợp đồng số 4/11/HĐTD ngày 28-9-2012. Theo đề nghị của công ty B và đề nghị của Ngân hàng, ngày 18-4-2013 Quỹ bảo lãnh đã ký gia hạn Phụ lục hợp đồng bảo lãnh số 86/2013/PLHĐ- BLTD và Phụ lục điều chỉnh chứng thư bảo lãnh số 87/PLCT- BLTD. Hiện số tiền công ty B còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 4/11/HĐTD ngày 28-9-2012 là 529.591.800 đồng nợ gốc.

Nay Ngân hàng yêu cầu Quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số nợ gốc 529.591.800 đồng thì Quỹ bảo lãnh không đồng ý vì Quỹ bảo lãnh chưa kiểm tra được hồ sơ sử dụng vốn vay của Công ty B và Công ty B chưa ký hợp đồng nhận nợ nguyên tắc bắt buộc theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ- TTg ngày 15-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tại phiên tòa đại diện Quỹ bảo lãnh trình bày lý do không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là do chưa kiểm tra được hồ sơ sử dụng vốn vay của Công ty B và do Ngân hàng cung cấp hồ sơ không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Minh H2 trình bày: Để đảm bảo cho khoản vay của Công ty B, bà và ông Đặng Ngọc M1 có ký 02 hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp của bên thứ 3 số: 24/8/DT-HĐTC, ngày 24-8-2010, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 663811 do ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 18-8-2010 cho bà.

Hợp đồng thế chấp của bên thứ 3 số 06/09/2010/DT-HĐTC, ngày 6-9-2010, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 663896, số BB 663897, số BB 663898, số BB 663899, số BB 663900 do ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 17-8-2010 cho hộ bà.

Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, bà đồng ý tiếp tục duy trì các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc M: vắng mặt đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Bản án sơ thẩm Kinh doanh – Thương mại số 06/2017/KDTM-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 342, 343, 344, 361, 362, 363, 471, 474, 715, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng A.

- Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng A 1.843.571.662 đồng (Một tỷ, tám trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi mốt ngàn, sáu trăm sáu mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 1.130.591.800 đồng (một tỷ một trăm ba mươi triệu năm trăm chín mươi mốt ngàn tám trăm đồng), nợ lãi là 712.979.862 đồng (Bảy trăm mười hai triệu chín trănm bảy mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi hai đồng).

- Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 1/9 ngày 11/9/2013 giữa Công ty B với Ngân hàng A – chi nhánh tỉnh Ninh Thuận để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa ông Đặng Ngọc M1 và bà Nguyễn Minh H2 với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận, bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 24/08/DT- HĐTC ngày 24-8-2010.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 06/09/DT- HĐTC ngày 06-9-2010.

- Trường hợp Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ bảo lãnh L phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền là 529.591.800 đồng (năm trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi mốt ngàn tám trăm đồng) theo Chứng thư Bảo lãnh (Bản có giá trị đòi tiền) số 200/CTBL-BLTD ngày 17-10-2012 và Phụ lục điều chỉnh Chứng thư Bảo lãnh số 87/PLCT-BLTD ngày 18-4-2013 đã ký kết.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2017, Công ty B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 6,5% cho đến khi trả hết nợ gốc.

Về án phí: Công ty B phải chịu 67.307.000đ án phí Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm. Ngân hàng A không phải chịu án phí Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm được hoàn trả 32.295.000đ tạm ứng án phí.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 9 năm 2017, Quỹ bảo lãnh L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc Quỹ bảo lãnh L cho Công ty B.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân thủ pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- HĐXX đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của Quỹ bảo lãnh tín L (Quỹ bảo lãnh) trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo không rút, không bổ sung, không thay đổi nội dung kháng cáo. Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thủ tục tố tụng

Bản án sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp "Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh".

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (trừ Quỹ bảo lãnh) thống nhất các hợp đồng tín dụng, số tiền vay bao gồm gốc và lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm; nhất trí quyết định của bản án sơ thẩm tuyên duy trì các hợp đồng thế chấp, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án và không kháng cáo nên những phần này có hiệu lực pháp luật kể cả phần án phí. Đại điện theo pháp luật của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh H2 có đơn xin được xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đặng Ngọc M1 (chồng bà H2) vắng mặt lần thứ hai đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung, không phải hoãn phiên tòa.

[2] Xét nội dung kháng cáo

[2.1] Ngân hàng A (Ngân hàng) với Công ty B (Công ty B) ký hợp đồng tín dụng số 4/11/HĐTD ngày 28/9/2012 để vay vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Để đảm bảo khoản tiền vay, Quỹ bảo lãnh L (Quỹ bảo lãnh) đồng ý cấp chứng thư bảo lãnh số 200/CTBL-BLTD ngày 17/10/2012 (Bản có giá trị đòi tiền) và ký hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 26/2012/HĐBL-BLTD ngày 17/10/2012 có tài sản thế chấp là 02 sổ tiết kiệm); các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp được xác lập trên nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng; nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên. Tại phiên tòa các đương sự thừa nhận chứng thư bản có giá trị đòi tiền do phó giám đốc quỹ bảo lãnh ký đúng thẩm quyền và phát sinh hiệu lực; Hợp đồng bảo lãnh, phụ lục điều chỉnh chứng thư, phụ lục điều chỉnh hợp đồng vay vốn được ký kết đúng thẩm quyền được các bên thừa nhận nên Tòa án không chấp nhận tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho quỹ bảo cho rằng Chứng thư bản có giá trị đòi tiền không phát sinh hiệu lực.

[2.2] Quỹ bảo lãnh cho rằng theo Nghị định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ, bên được bảo lãnh (Công ty B) phải ký hợp đồng nhận nợ bắt buộc đối với Quỹ bảo lãnh; Bên nhận bảo lãnh (Ngân hàng) phải cung cấp hồ sơ sử dụng vốn vay của công ty B ; Vì Công ty B và Ngân hàng chưa thực hiện các thủ tục này nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh. Xét thấy lập luận, tranh luận của người đại diện theo ủy quyền của Quỹ bảo lãnh cũng như luật sư không có căn cứ, vì:

- Ngân hàng giải ngân cho Công ty B đúng quy trình, thủ tục tài chính; Công ty B sử dụng nguồn vốn kinh doanh xi măng đúng mục đích, ngành nghề kinh doanh;

- Ngân hàng ban hành phụ lục điều chỉnh hợp đồng vay vốn số 86/2013/PLHĐ-BLTD ngày 18/4/2013 và Quỹ bảo lãnh ban hành phụ lục điều chỉnh chứng thư bảo lãnh số 87/PLCT-BLTD ngày 18/4/2013, gia hạn ngày cuối cùng của hợp đồng vay vốn và bảo lãnh là ngày 17/10/2013;

- Ngày 18/10/2013, Ngân hàng có công văn số 873/NHN$_0$NT-KHKD yêu cầu Quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vì sau khi gia hạn hợp đồng tín dụng

và hợp đồng bảo lãnh, tính đến ngày 18/10/2013 đã quá hạn gốc 700.000.000đ và lãi đến 17/10/2013 là 45.247.223đ;

- Ngày 10/9/2014, Quỹ bảo lãnh ban hành công văn số 121/BLTD yêu cầu Công ty B phải cung cấp hồ sơ đến hết ngày 19/9/2014 và Quỹ bảo lãnh đã thực hiện việc khởi kiện Công ty B nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện đồng thời ngày 23/9/2014 Quỹ bảo lãnh tiếp tục ban hành công văn số 131/BLTD gửi Ngân hàng thể hiện ý chí đồng ý tất toán hai sổ tiết kiệm 150.000.000đ cùng lãi có kỳ hạn trừ vào dư nợ gốc 700.000.000đ nhằm giảm bớt nợ vay. Thực tế Ngân hàng đã thực hiện tất toán hai sổ tiết kiệm nên dư nợ gốc quỹ bảo lãnh phải thực hiện chỉ còn 529.591.800đ theo kết quả cuộc họp 03 bên ngày 11/8/2015 (BL.192);

- Tại Điều 4 của Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 26/2012/HĐBL-BLTD ngày 17/10/2012 (Hợp đồng bảo lãnh) quy định bên được bảo lãnh phải ký khế ước nhận nợ đối với số tiền bảo lãnh nhằm mục đích bên được bảo lãnh sẽ hoàn trả cho bên bảo lãnh các khoản tiền theo quy định tại khoản 3. Thực tế Quỹ bảo lãnh đã khởi kiện Công ty B đồng nghĩa với việc Quỹ bảo lãnh đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như đã phân tích.

Từ những tình tiết, sự kiện nêu trên chứng minh Quỹ bảo lãnh thừa nhận nghĩa vụ bảo lãnh và đã thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh như cam kết; bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ với bên nhận bảo lãnh dẫn đến làm phát sinh nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo quy định tại Điều 361 BLDS 2005 và khoản 1 Điều 4 của hợp đồng bảo lãnh. Quỹ bảo lãnh cho rằng Công ty B và Ngân hàng chưa cung cấp hồ sơ chứng từ vay vốn; chưa có biên bản xác nhận nợ nguyên tắc nên chưa phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh, xét thấy nội dung tranh luận này không có căn cứ vì Quỹ bảo lãnh đã nhận đủ phí bảo lãnh nên phải có nghĩa vụ theo dõi, giám sát hoạt động vay vốn và sử dụng nguồn vốn theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và bảo lãnh. Do đó, không chấp nhận tranh luận của Quỹ bảo lãnh tín dụng; chấp nhận tranh luận của Ngân hàng, chấp nhận quan điểm giải quyết của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa; Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu kháng cáo của Quỹ bảo lãnh.

[2.2] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể cả phần án phí sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho người kháng cáo nộp tạm ứng án phí 300.000đ là trái quy định Phần A, Mục II khoản 2 điểm 2.2 danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị quyết 326 (Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm) do đó án phí phúc thẩm quỹ bảo lãnh L phải chịu 2.000.000đ được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp nên Quỹ bảo lãnh còn phải nộp 1.700.000đ.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 308 khoản 1 của BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 227; Điều 148 khoản 1 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần A, Mục II khoản 2 điểm 2.2 danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị quyết 326. Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của ủy ban

Thường vụ Quốc hội. Các điều 342, 343, 344, 361, 362, 363, 471, 474, 715, 721 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 4 khoản 14, 16 Luật các tổ chức tín dụng.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Quỹ bảo lãnh L.
- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.
- Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng A 1.843.571.662 đồng *(Một tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi mốt ngàn sáu trăm sáu mươi hai đồng)*, trong đó nợ gốc là 1.130.591.800 đồng *(Một tỷ một trăm ba mươi triệu năm trăm chín mươi mốt ngàn tám trăm đồng)*, nợ lãi là 712.979.862 đồng *(Bảy trăm mười hai triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi hai đồng)*.
- Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 1/9/HĐTC ngày 11/9/2013 giữa Công ty B với Ngân hàng A – Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận để đảm bảo thi hành án.
- Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa ông Đặng Ngọc M1 và bà Nguyễn Minh H2 với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận, bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 24/08/DT- HĐTC ngày 24-8-2010.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 06/09/DT- HĐTC ngày 06-9-2010.

- Trường hợp Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ bảo lãnh tín dụng L phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh số tiền là 529.591.800 đồng *(Năm trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi mốt ngàn tám trăm đồng)* theo Chứng thư Bảo lãnh (Bản có giá trị đòi tiền) số 200/CTBL-BLTD ngày 17-10-2012 và Phụ lục điều chỉnh Chứng thư Bảo lãnh số 87/PLCT-BLTD ngày 18-4-2013 đã ký kết.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2017), Công ty B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 6,5% cho đến khi trả hết nợ gốc.

- Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Công ty B phải chịu 67.307.000đ *(Sáu mươi bảy triệu ba trăm lẻ bảy ngàn đồng)* án phí Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm. Ngân hàng A không phải chịu án phí Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm được hoàn trả 32.295.000đ *(Ba mươi hai triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0011586 ngày 05/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

+ Án phí phúc thẩm: Quỹ bảo lãnh L phải chịu 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* án phí Kinh doanh – Thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0014251 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận; Quỹ bảo lãnh tín dụng L còn phải nộp 1.700.000đ *(Một triệu bảy trăm ngàn đồng.*

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (23/01/2018)./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND TP P;
- Chi cục THADS TP P;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu HS-AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hàng Lâm Viên